



Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ									
1	Y tế	1				1			
2	Nhân viên bảo vệ	1					1		
3	Nhân viên phục vụ								
4	Nhân viên nấu ăn								

**b) Số lượng, tỷ lệ CBQL, giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp**

STT	Nội dung	Tổng số	Chuẩn nghề nghiệp			
			Tốt	Khá	TB	Kém
	<b>Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên</b>	32	12	7	13	
<b>I</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	2	2			
1	Hiệu trưởng	1	1			
2	Phó hiệu trưởng	1	1			
<b>II</b>	<b>Giáo viên</b>	30	10	7	13	
1	Nhà trẻ	4	1	2	1	
2	Mẫu giáo	16	9	5	12	
	<b>Tổng cộng</b>	32	12	7	13	
	<b>Tỷ lệ %</b>	100	37,5	21,9	40,6	

**c) Số lượng, tỷ lệ CBQL, Gv hoàn thành BDTX hàng năm**

STT	Nội dung	Tổng số	Bồi dưỡng thường xuyên	
			Hoàn thành	Không hoàn thành
	<b>Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên</b>	32	32	
<b>I</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	2	2	
1	Hiệu trưởng	1	1	
2	Phó hiệu trưởng	1	1	
<b>II</b>	<b>Giáo viên</b>	30	30	
1	Nhà trẻ	4	4	
11	Mẫu giáo	26	26	
	<b>Tổng cộng</b>	30	30	
	<b>Tỷ lệ %</b>	100	100	

## 2. thông tin về cơ sở vật chất

a) Diện tích khu đất xây dựng trường: 7.139,8m<sup>2</sup>, điểm trường: 5.318,7 m<sup>2</sup>, diện tích bình quân tối thiểu cho một trẻ em 17,12m<sup>2</sup>; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định; đảm bảo theo quy định

- Diện tích xây dựng trường 1.843 m<sup>2</sup>,

- Diện tích bình quân tối thiểu cho 01 trẻ em 4,41 m<sup>2</sup>/trẻ

Diện tích bình quân tối thiểu cho 1 trẻ của trường	Yêu cầu tối thiểu theo quy định (theo 2a Điều 5, chương II Thông tư 13)	So sánh đối chiếu với yêu cầu tối thiểu quy định
17,12m <sup>2</sup> /trẻ	12m <sup>2</sup> /trẻ	Đạt

b) Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng hành chính quản trị; khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em; khối phòng tổ chức ăn (áp dụng cho các cơ sở giáo dục có tổ chức nấu ăn); khối phụ trợ; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

TT	Tên phòng	Hiện trạng	Yêu cầu tối thiểu	Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định
I	Khối phòng hành chính, quản trị			
1	Phòng Hiệu trưởng	20 m <sup>2</sup> , đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	12-15m <sup>2</sup> , đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	Đạt
2	Phòng Phó Hiệu trưởng 1	23,5 m <sup>2</sup> , đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	10-12m <sup>2</sup> , đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	Đạt
3	Phòng hội	60 m <sup>2</sup> , đầy đủ	30m <sup>2</sup> , đầy đủ máy	Đạt

	đồng		máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	
5	Khu để xe của giáo viên, cán bộ, nhân viên		402 m <sup>2</sup> Có mái che và đủ chỗ cho giáo viên, cán bộ, nhân viên	Có mái che và đủ chỗ cho giáo viên, cán bộ, nhân viên	Đạt
II	Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em				
1.1	Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em				
	Khu sinh hoạt chung		1.180m <sup>2</sup> =2,1 m <sup>2</sup> /trẻ	1,50m <sup>2</sup>	Đạt
	Diện tích sân chơi (m <sup>2</sup> )		0,61m <sup>2</sup> /trẻ em	0,50m <sup>2</sup>	Đạt
	Kho nhóm, lớp		15 m <sup>2</sup>	6m <sup>2</sup>	Đạt
2	Sân chơi riêng		3.030 m <sup>2</sup> = 6,2 m <sup>2</sup> /trẻ	1m <sup>2</sup> /trẻ và trẻ 2m <sup>2</sup> /trẻ MG	Đạt
III	Khối phòng tổ chức ăn				
1	Nhà bếp		170 m <sup>2</sup> = 0,3m <sup>2</sup> /trẻ	0,3m <sup>2</sup> /trẻ	Đạt
IV	Khối phụ trợ				
1	Phòng y tế		60 m <sup>2</sup> , có giường, tủ thuốc, bàn làm việc	12-15m <sup>2</sup> , có giường, tủ thuốc, bàn làm việc.	Đạt
2	Phòng kế toán		20m <sup>2</sup> , đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	6m <sup>2</sup> , đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	Đạt
3	Phòng văn thư		20 m <sup>2</sup> , đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	30m <sup>2</sup> , đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	Đạt
4	Phòng bảo vệ		20m <sup>2</sup> , đặt ở gần	6m <sup>2</sup> , đặt ở gần lối	Đạt

			lôi ra vào của trường, có vị trí quan sát thuận lợi	ra vào của trường, có vị trí quan sát thuận lợi	
--	--	--	---	---	--

*Mường Nhé, ngày 12 tháng 9 năm 2025*

**Thủ trưởng đơn vị**



**Phạm Thị Thu Thủy**